

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

NĂM 2020

(Ban hành kèm theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155 /2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT NĂM 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- ✧ Tên Công ty: Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết
- ✧ Tên giao dịch quốc tế: Phan Thiet Garment import – Export Joint Stock Company
- ✧ Tên viết tắt: Phan Thiet Gamex Co
- ✧ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3400353333 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 22/09/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28/12/2020.
- ✧ Vốn điều lệ: 48.643.850.000 VND
- ✧ Địa chỉ trụ sở chính: 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- ✧ Điện thoại: 0252.3821947 Fax:0252.3823347
- ✧ Website: <http://www.phanthietgarment.com.vn>
- ✧ Mã cổ phiếu: **PTG**

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết, là đơn vị trực thuộc Công ty May mặc Xuất khẩu Bình Thuận, được thành lập từ tháng 1 năm 1994, đến tháng 9 năm 2002 Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết theo quyết định số 1672 QĐ-CTUBBT, ngày 08/07/2002 với vốn điều lệ 2.500.000.000 đồng.

Từ ngày thành lập đến nay, sau 26 năm Công ty đã không ngừng phát triển, từ một xí nghiệp ban đầu chỉ có 565 lao động với 14 chuyên may đến nay đã mở rộng lên 63 chuyên may với 2900 lao động, đặc biệt giai đoạn cổ phần hóa là giai đoạn tăng trưởng mạnh nhất. Sau 18 năm chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Công ty đã liên tục mở rộng và phát triển, từ số vốn ban đầu 2,5 tỷ đồng đến nay Công ty đã có vốn điều lệ 48,643785 tỷ đồng với tổng tài sản hơn 252.524.745.861 đồng.

- + Năm 2002 vốn điều lệ ban đầu là : 2.500.000.000 đồng
- + Năm 2004 tăng vốn lần 1 lên : 5.000.000.000 đồng
- + Năm 2006 tăng vốn lần 2 lên : 5.182.000.000 đồng
- + Năm 2007 tăng vốn lần 3 lên : 15.165.000.000 đồng
- + Năm 2012 tăng vốn lần 4 lên : 30.695.900.000 đồng
- + Năm 2014 tăng vốn lần 5 lên : 46.043.850.000 đồng
- + Năm 2019 tăng vốn lần 6 lên : 47.337.850.000 đồng
- + Năm 2020 tăng vốn lần 7 lên : 48.643.850.000 đồng

- Ngoài ra Công ty còn có hai công ty con

+ Công ty TNHH May Phú Long. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 44.021.514.465 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh (Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400353333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ 11 ngày 28/12/2020)

Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Bán lẻ trong siêu thị; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng, Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công

- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Xuất khẩu đi Nhật Bản

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc

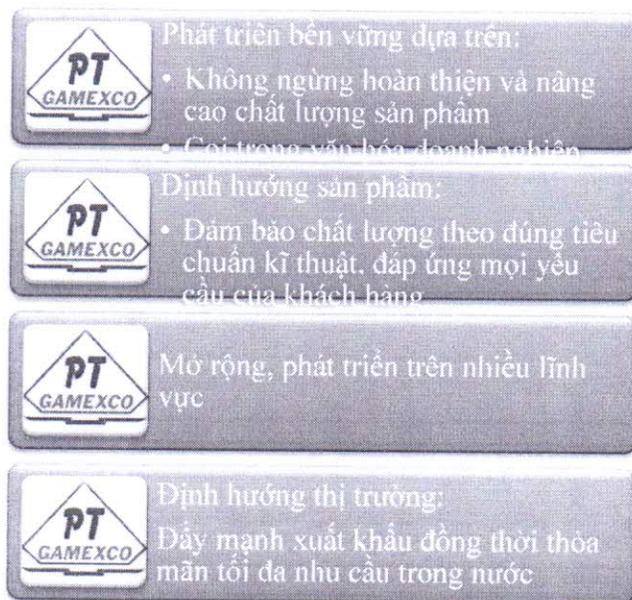
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành cty, Xí nghiệp, phòng, Xưởng, chuyên, tổ.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

+ Công ty TNHH May Phú Long. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp số: 3400478300, đăng ký lần đầu ngày 05/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/12/2015, do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất quần áo may sẵn, may gia công. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 44.021.514.465 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp số 3401061157 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 01/11/2013. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là Cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

5. Định hướng phát triển



II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

a. Những Thuận lợi chính

- Việt nam thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh ;
- Công ty lựa chọn được khách hàng tốt, mặt hàng ổn định;
- Công ty có được chiến lược với khách hàng và người lao động phù hợp, có hiệu quả;
- Công nhân phần đông ổn định, nhiệt tình, chịu khó và ham học hỏi.
- Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do với các nước, nước ta có sự ổn định, kiểm soát tốt dịch bệnh nên xu hướng rút đơn hàng về Việt Nam của các khách hàng vẫn còn tiếp diễn.
- Tỷ giá tiền đồng so với đô la Mỹ tăng
- Công ty đã đầu tư thêm một số máy móc thiết bị mới công nhân đã làm quen và phát huy tác dụng.

b. Những Khó khăn lớn.

- Thị trường trong và ngoài nước bị ảnh hưởng sáo trộn, suy giảm lớn do dịch bệnh
- Các chi phí chính của đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành vẫn liên tục tăng như : Tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, điện, nước, vận chuyển, ...
- Trình độ quản lý chất lượng còn yếu vẫn chưa theo kịp sự phát triển của công ty.
- Vẫn còn một số máy móc thiết bị đã cũ và lạc hậu làm ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng sản phẩm cần được đầu tư thêm.
- Cạnh tranh lao động ngành may trong tỉnh tăng cao. Lao động biết nghề may còn thiếu nhiều.
- Trình độ Công nhân không đồng đều, tác phong công nghiệp chưa cao nhất là ở các chuyên mới được thành lập.
- Số lượng công nhân tuyển mới đa số chưa biết nghề may, phải đào tạo từ đầu.
- Giá đất tăng, chính sách đền bù đất có nhiều thay đổi nên việc đền bù đất thực hiện đầu tư khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn, ách tắc không thực hiện được.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

| CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH 2020 | THỰC HIỆN 2020 | % T.H20/ K.H 20 |
|--|-------------|---|---------------------------------------|-----------------------|
| 1- Doanh thu tiền đồng | Đồng | 458.070.000.000 | 396.994.829.140 | 86,67 |
| 2-Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 53.670.858.000 | 49.725.710.856 | 92,65 |
| 3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu | % | 11,72 | 12,525 | 106,87 |
| 4- Nộp thuế thu nhập DN 20% | Đồng | 10.734.171.600 | 6.593.299.734 | 61,42 |
| 5-Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 42.936.686.400 | 43.132.411.122 | 100,45 |
| 6- Vốn điều lệ : | Đồng | 48.717.850.000 | 48.643.850.000 | 99,85 |
| 7- Cổ tức : | Đồng | 9.743.570.000 | 9.728.770.000 | 99,85 |
| 8- % cổ tức/vốn điều lệ : | % | 20 | 20 | 100,00 |
| 9- Đầu tư - <i>Máy móc thiết bị</i> | Đồng | 10.000.000.000 <i>10.000.000.000</i> | 4.958.862.076 <i>4.958.862.076</i> | 49,59 <i>49,59</i> |

NHẬN XÉT :

a. Những mặt làm được :

- Hoàn thành trên 86,67% tất cả các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn.
- Kịp thời điều chỉnh chính sách với khách hàng, hệ thống quản lý và người lao động phù hợp, có hiệu quả
- Giữ vững niềm tin đối với khách hàng , giảm thiểu rủi ro về đơn hàng khi thị trường biến động.
- Các Công ty hoạt động ổn định liên tục, có đủ đơn hàng cho công nhân làm việc liên tục.
- Tổ chức, nhân sự tiếp tục được đào tạo, kiện toàn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển.
- Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV tiếp tục phát huy hiệu quả tốt ;
- Giữ và nâng cao được uy tín ,hình ảnh thương hiệu của Công ty .
- Định hướng phát triển kinh doanh nội địa và xuất khẩu theo phương thức FOB đã có sự thay đổi cho phù hợp với khả năng của cty, trước mắt tập trung cho sản xuất hàng gia công .

b. Những tồn tại cần khắc phục :

- Lực lượng quản lý, đặc biệt là cấp trung và thấp, vẫn chưa cải thiện được nhiều để đáp ứng với yêu cầu công việc.
- Công tác dự báo đánh giá,tiếp thị thị trường, khách hàng còn yếu
- Hệ thống quản lý đặc biệt là quản lý chất lượng vận hành vẫn còn nhiều thiếu sót
- Công tác đánh giá quản lý máy móc thiết bị còn yếu. Đầu tư thay thế các máy móc thiết bị cũ và lạc hậu vẫn còn chậm.
- Lao động vẫn còn thiếu tác phong công nghiệp .
- Năng suất lao động còn thấp. Chất lượng chưa thật ổn định

- Chưa phát huy tốt sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quản lý.
- Chưa phát triển được thị trường nội địa

KẾT LUẬN :

Năm 2020, tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều chưa đạt so với kế hoạch đề ra từ đầu năm, nhưng so với kế hoạch điều chỉnh do ảnh hưởng của dịch bệnh cho phép đạt tối thiểu 70% kế hoạch theo nghị quyết của ĐHCĐ thì tất cả các chỉ tiêu đều đạt trên 86,67%. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt. Cơ sở cho sự phát triển bền vững của Công ty trong thời gian tới hiện đang rất tốt. Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư bắt cơ hội đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | % 2020/ 2019 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng giá trị tài sản | 216.979.020.605 | 267.150.754.536 | 252.524.745.861 | 94,53 |
| Doanh thu thuần | 368.533.586.508 | 419.451.097.656 | 396.994.829.140 | 94,65 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 75.623.863.764 | 23.141.421.605 | 49.721.383.784 | 214,86 |
| Lợi nhuận khác | 395.477.921 | 1.101.141.515 | 4.327.072 | 3,93 |
| Lợi nhuận trước thuế | 76.019.341.685 | 24.242.563.120 | 49.725.710.856 | 205,12 |
| Lợi nhuận sau thuế | 69.948.161.671 | 20.930.188.146 | 43.132.411.122 | 206,08 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 13.638 | 4.482 | 9.017 | 201,18 |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Ghi chú |
|--|----------|----------|----------|---------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn: | 1,7377 | 1,5677 | 1,6383 | |
| TSLĐ/Nợ ngắn hạn | | | | |
| Hệ số thanh toán nhanh: | 1,7032 | 1,5433 | 1,5928 | |
| TSLĐ - Hàng tồn kho | | | | |
| Nợ ngắn hạn | | | | |

| | | | | |
|--|---------|----------|---------|--|
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,4144 | 0,4980 | 0,4844 | |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,7076 | 0,9919 | 0,9395 | |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân | 93,6560 | 121,3112 | 62,4215 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,6985 | 1,5701 | 1,5721 | |
| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,1898 | 0,0499 | 0,1086 | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,5505 | 0,1561 | 0,3313 | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,3224 | 0,0783 | 0,1708 | |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,2052 | 0,0552 | 0,1252 | |

3. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.864.385 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 4.604.385 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển.nhượng: 260.000 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu

- cổ đông lớn: có 7 cổ đông giữ 2.876.955 cp chiếm 59,14% cổ phần của công ty
- cổ đông nhỏ: có 245 cổ đông giữ 1.987.430 cp chiếm 40,86% cổ phần của công ty
- cổ đông tổ chức : không có
- cổ đông cá nhân: chiếm 100%
- cổ đông trong nước: chiếm 100%
- cổ đông nước ngoài: không có
- cổ đông nhà nước: không có

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: nâng vốn điều lệ từ 47.337.850.000 đ lên 48.643.850.000 đ

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có cổ phiếu quỹ

e) Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Những Thuận lợi chính

- Việt nam thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh ;
- Công ty lựa chọn được khách hàng tốt, mặt hàng ổn định;.
- Công ty có được chiến lược với khách hàng và người lao động phù hợp, có hiệu quả;
- Công nhân phần đông ổn định , nhiệt tình , chịu khó và ham học hỏi .

- Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do với các nước, nước ta có sự ổn định, kiểm soát tốt dịch bệnh nên xu hướng rút đơn hàng về Việt Nam của các khách hàng vẫn còn tiếp diễn.
- Tỷ giá tiền đồng so với đô la Mỹ tăng
- Công ty đã đầu tư thêm một số máy móc thiết bị mới công nhân đã làm quen và phát huy tác dụng.

b. Những Khó khăn lớn.

- Thị trường trong và ngoài nước bị ảnh hưởng sáo trộn, suy giảm lớn do dịch bệnh
- Các chi phí chính của đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành vẫn liên tục tăng như : Tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, điện ,nước, vận chuyển, ...
- Trình độ quản lý chất lượng còn yếu vẫn chưa theo kịp sự phát triển của công ty.
- Vẫn còn một số máy móc thiết bị đã cũ và lạc hậu làm ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng sản phẩm cần được đầu tư thêm.
- Cạnh tranh lao động ngành may trong tỉnh tăng cao. Lao động biết nghề may còn thiếu nhiều .
- Trình độ Công nhân không đồng đều, tác phong công nghiệp chưa cao nhất là ở các chuyền mới được thành lập.
- Số lượng công nhân tuyển mới đa số chưa biết nghề may , phải đào tạo từ đầu.
- Giá đất tăng, chính sách đền bù đất có nhiều thay đổi nên việc đền bù đất thực hiện đầu tư khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn, ách tắc không thực hiện được.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

| CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH 2020 | THỰC HIỆN 2020 | % T.H20/ K.H 20 |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1- Doanh thu tiền đồng | Đồng | 458.070.000.000 | 396.994.829.140 | 86,67 |
| 2-Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 53.670.858.000 | 49.725.710.856 | 92,65 |
| 3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu | % | 11,72 | 12,525 | 106,87 |
| 4- Nộp thuế thu nhập DN 20% | Đồng | 10.734.171.600 | 6.593.299.734 | 61,42 |
| 5-Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 42.936.686.400 | 43.132.411.122 | 100,45 |
| 6- Vốn điều lệ : | Đồng | 48.717.850.000 | 48.643.850.000 | 99,85 |
| 7- Cổ tức : | Đồng | 9.743.570.000 | 9.728.770.000 | 99,85 |
| 8- % cổ tức/vốn điều lệ : | % | 20 | 20 | 100,00 |
| 9- Đầu tư | | 10.000.000.000 | 4.958.862.076 | 49,59 |
| - Máy móc thiết bị | Đồng | 10.000.000.000 | 4.958.862.076 | 49,59 |

NHẬN XÉT :

a. Những mặt làm được :

- Hoàn thành trên 86,67% tất cả các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn.

- Kịp thời điều chỉnh chính sách với khách hàng, hệ thống quản lý và người lao động phù hợp, có hiệu quả
 - Giữ vững niềm tin đối với khách hàng, giảm thiểu rủi ro về đơn hàng khi thị trường biến động.
 - Các Công ty hoạt động ổn định liên tục, có đủ đơn hàng cho công nhân làm việc liên tục.
 - Tổ chức, nhân sự tiếp tục được đào tạo, kiện toàn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển.
 - Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV tiếp tục phát huy hiệu quả tốt;
 - Giữ và nâng cao được uy tín, hình ảnh thương hiệu của Công ty.
 - Định hướng phát triển kinh doanh nội địa và xuất khẩu theo phương thức FOB đã có sự thay đổi cho phù hợp với khả năng của cty, trước mắt tập trung cho sản xuất hàng gia công.
- b. Những tồn tại cần khắc phục:*
- Lực lượng quản lý, đặc biệt là cấp trung và thấp, vẫn chưa cải thiện được nhiều để đáp ứng với yêu cầu công việc.
 - Công tác dự báo đánh giá, tiếp thị thị trường, khách hàng còn yếu
 - Hệ thống quản lý đặc biệt là quản lý chất lượng vận hành vẫn còn nhiều thiếu sót
 - Công tác đánh giá quản lý máy móc thiết bị còn yếu. Đầu tư thay thế các máy móc thiết bị cũ và lạc hậu vẫn còn chậm.
 - Lao động vẫn còn thiếu tác phong công nghiệp.
 - Năng suất lao động còn thấp. Chất lượng chưa thật ổn định
 - Chưa phát huy tốt sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quản lý.
 - Chưa phát triển được thị trường nội địa

KẾT LUẬN:

Năm 2020, tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều chưa đạt so với kế hoạch đề ra từ đầu năm, nhưng so với kế hoạch điều chỉnh do ảnh hưởng của dịch bệnh cho phép đạt tối thiểu 70% kế hoạch theo nghị quyết của ĐHCĐ thì tất cả các chỉ tiêu đều đạt trên 86,67%. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt. Cơ sở cho sự phát triển bền vững của Công ty trong thời gian tới hiện đang rất tốt. Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư nắm bắt cơ hội đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả.

4. Tình hình tài chính

c) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | % 2020/ 2019 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng giá trị tài sản | 216.979.020.605 | 267.150.754.536 | 252.524.745.861 | 94,53 |
| Doanh thu thuần | 368.533.586.508 | 419.451.097.656 | 396.994.829.140 | 94,65 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 75.623.863.764 | 23.141.421.605 | 49.721.383.784 | 214,86 |
| Lợi nhuận khác | 395.477.921 | 1.101.141.515 | 4.327.072 | 3,93 |

| | | | | |
|----------------------------|----------------|----------------|----------------|--------|
| Lợi nhuận trước thuế | 76.019.341.685 | 24.242.563.120 | 49.725.710.856 | 205,12 |
| Lợi nhuận sau thuế | 69.948.161.671 | 20.930.188.146 | 43.132.411.122 | 206,08 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 13.638 | 4.482 | 9.017 | 201,18 |

d) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Ghi chú |
|--|----------|----------|----------|---------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 1,7377 | 1,5677 | 1,6383 | |
| Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 1,7032 | 1,5433 | 1,5928 | |
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,4144 | 0,4980 | 0,4844 | |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,7076 | 0,9919 | 0,9395 | |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân | 93,6560 | 121,3112 | 62,4215 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,6985 | 1,5701 | 1,5721 | |
| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,1898 | 0,0499 | 0,1086 | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,5505 | 0,1561 | 0,3313 | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,3224 | 0,0783 | 0,1708 | |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,2052 | 0,0552 | 0,1252 | |

3. NHIỆM VỤ NĂM 2020

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC :

- Tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, rủi ro , khó đoán định. một số nước lớn có xu hướng bảo hộ mậu dịch trở lại . Chiến tranh thương mại MỸ - TRUNG vẫn chưa có hồi kết. Đặc biệt tình hình thiên tai dịch bệnh bất thường có thể ảnh hưởng cả trực tiếp và gián tiếp tới sản xuất kinh doanh của công ty.
- Canh tranh đơn hàng gia công ngành may với các nước đang phát triển ở khu vực châu á ngày càng gay gắt.
- Lao động biết nghề may ngày càng thiếu trầm trọng ,

- Chi phí đầu vào vẫn tiếp tục tăng cao.
- Tuy nhiên, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại và đầu tư với các nước; tình hình chính trị và kinh tế vĩ mô ổn định; hình ảnh và vị thế của Việt Nam trên quốc tế ngày càng tăng; vị trí địa lý của Việt Nam thuận lợi, dự báo ngành dệt may năm 2021 vẫn còn có cơ hội thuận lợi về đơn hàng.

B. PHƯƠNG HƯỚNG – MỤC TIÊU :

- Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2021 doanh thu tăng 9,37% so với thực hiện năm 2020. Các năm tiếp theo tăng trưởng ít nhất 10% một năm.
- Bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ cho công nhân theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầu tư đổi mới, công nghệ, máy móc thiết bị cũ, lạc hậu
- Thực hiện tốt công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ và tay nghề cho công nhân
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.
- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông 20 % .

C. NHIỆM VỤ CỤ THỂ :

| CHỈ TIÊU | ĐVT | THỰC HIỆN 2020 | KẾ HOẠCH 2021 | % K.H21/ T.H 20 |
|-----------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1- Doanh thu tiền đồng | Đồng | 396.994.829.140 | 434.189.663.000 | 109,37 |
| 2-Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 49.725.710.856 | 46.689.248.000 | 93,89 |
| 3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu | % | 12,525 | 10,753 | 85,85 |
| 4- Nộp thuế thu nhập DN 20% | Đồng | 6.593.299.734 | 9.337.849.600 | 141,63 |
| 5-Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 43.132.411.122 | 37.351.398.400 | 86,60 |
| 6- Vốn điều lệ : | Đồng | 48.643.850.000 | 48.643.850.000 | 100,00 |
| 7- Cổ tức : | Đồng | 9.728.770.000 | 9.728.770.000 | 100,00 |
| 8- % cổ tức/vốn điều lệ : | % | 20 | 20 | 100,00 |
| 9- Đầu tư | | 4.958.862.076 | 4.134.718.000 | 83,38 |
| - Máy móc thiết bị | Đồng | 4.958.862.076 | 4.134.718.000 | 83,38 |

Trong trường hợp dịch covid-19 ảnh hưởng lớn tới tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thì HĐQT và Ban Tổng giám đốc sẽ xem xét, điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch nhưng không giảm quá 30% so với chỉ tiêu đã đề ra.

E. BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN :

- Kiện toàn mô hình tổ chức, nhân sự Công ty, thực hiện việc sát nhập Công ty May Phú Long.

- Theo sát tình hình thế giới và trong nước để có chính sách với khách hàng linh hoạt , đảm bảo có được khách hàng , nguồn hàng đầy đủ và ổn định ;
- Rà soát lại hệ thống quản lý, Ban hành các nội quy, quy định phù hợp với hoàn cảnh Công ty, kiểm tra, giám sát để đảm bảo các quy định được thực thi một cách nghiêm ngặt nhằm từng bước đưa người lao động vào khuôn khổ, tạo tác phong công nghiệp, tăng năng xuất lao động ;
- Thuê tư vấn, tư vấn xây dựng, thực hiện đạt các tiêu chuẩn quốc tế trong ngành may được các tổ chức có uy tín quốc tế đánh giá công nhận.
- Quy hoạch, tổ chức đào tạo tại chỗ để đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ quản lý;
- Có chính sách lương, thưởng linh hoạt để khuyến khích người lao động hăng say làm việc, giữ chân người hiện tại, đồng thời tuyển dụng thêm được nhiều người mới ;
- Nghiên cứu áp dụng qui trình công nghệ, kỹ thuật, qui trình quản lý tiên tiến phù hợp với công ty , Cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất , chất lượng .
- Đầu tư thay thế các thiết bị đã quá cũ, trang bị đủ các thiết bị chuyên dùng còn thiếu, triệt để sử dụng cũ gá lắp kết hợp với qui trình công nghệ hợp lý và thực hiện tiết kiệm để tăng năng suất lao động, giảm chi phí và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh ;
- Áp dụng có hiệu quả quy trình sản xuất tinh gọn, xây dựng lại hệ thống 5S cho phù hợp thực tế và thực hiện triệt để các quy trình, hệ thống này.
- Sử dụng hiệu quả nhà ở thu nhập thấp cho người lao động trong công ty thuê.
- Tiếp tục phát huy hiệu quả Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV.
- Liên tục theo dõi, chủ động xem xét điều chỉnh đầu tư kịp thời có hiệu quả.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2020, tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều chưa đạt so với kế hoạch đề ra từ đầu năm, nhưng so với kế hoạch điều chỉnh do ảnh hưởng của dịch bệnh cho phép đạt tối thiểu 70% kế hoạch theo nghị quyết của ĐHCĐ thì tất cả các chỉ tiêu đều đạt trên 86,67%. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt. Cơ sở cho sự phát triển bền vững của Công ty trong thời gian tới hiện đang rất tốt. Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa.có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư nắm bắt cơ hội đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2021 doanh thu tăng 9,37% so với thực hiện năm 2020.
- Bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ cho công nhân theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầu tư đổi mới, công nghệ, máy móc thiết bị cũ, lạc hậu
- Thực hiện tốt công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ và tay nghề cho công nhân
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.
- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông 20 % .

V. Quản trị công ty (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

1- Hội đồng quản trị

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % |
|-----|-------------------------|------------|-------------------|---------|
| 1 | Ông Huỳnh Văn Nghi | Chủ tịch | 666 930 | 13,71 |
| 2 | Ông Nguyễn Quốc Bình | Phó C.tịch | 322 845 | 6,64 |
| 3 | Ông Lê Thanh Hoài Vũ | Thành viên | 40 350 | 0,83 |
| 4 | Bà Trần Thị Tuyết Thanh | Thành viên | 16 760 | 0,34 |
| 5 | Bà Ngô Thị Nam | Thành viên | 163 000 | 3,35 |

a- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị năm 2019:

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ % | Lý do không tham dự |
|-----|-------------------------|------------|---------------------|---------|---------------------|
| 1 | Ông Huỳnh Văn Nghi | Chủ tịch | 06 | 100 | |
| 2 | Ông Nguyễn Quốc Bình | Phó C.tịch | 06 | 100 | |
| 3 | Ông Lê Thanh Hoài Vũ | Thành viên | 06 | 100 | |
| 4 | Bà Trần Thị Tuyết Thanh | Thành viên | 06 | 100 | |
| 5 | Bà Ngô Thị Nam | Thành viên | 06 | 100 | |

b. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc):

- Theo dõi, giám sát, chỉ đạo thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông năm 2020
- Xây dựng và giám sát thực hiện các qui chế bảo đảm cho hoạt động của công ty có hiệu quả như: qui chế lương, thưởng, tiền ăn ca, Tiền chuyên cần, qui chế tài chính, qui chế tuyển dụng, qui chế đào tạo....
- Xem xét mô hình tổ chức và bổ nhiệm cán bộ quản lý.
- Xây dựng mục tiêu cho năm 2021 và mục tiêu chiến lược các năm tiếp theo
- Xem xét, giám sát thực hiện đầu tư như: mua máy móc thiết bị, xây dựng sửa chữa lắp đặt hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy nhà xưởng.
- Thực hiện các công việc khác theo điều lệ của Công ty.

c. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (năm 2019):

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------------------|------------|--|
| 01 | 01/2020-NQ-HĐQT | 04/02/2020 | Thông nhất Triệu tập đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 vào ngày 15/03/2020 |
| 02 | 02/2020-NQ-HĐQT | 18/03/2020 | Thông nhất thông qua việc chi cổ tức năm 2019 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt |
| 03 | 03/2020-NQ-HĐQT | 06/06/2020 | Phê duyệt, triển khai thực hiện phát hành 132.900 cổ phiếu cho cán bộ quản lý |

| | | | |
|----|-----------------|------------|--|
| 04 | 04/2020-NQ-HĐQT | 06/08/2020 | Thông nhất thực hiện phát hành 132.900 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 18.200 đồng/cổ phiếu, bán cho cho 128 cán bộ quản lý |
| 05 | 05/2020-NQ-HĐQT | 21/08/2020 | Điều chỉnh danh sách cán bộ mua cổ phần 2020 |
| 06 | 06/2020-NQ-HĐQT | 04/11/2020 | Thông qua phương án tạm ứng chi cổ tức đợt 1 năm 2019 |
| 07 | 07/2020-QĐ-HĐQT | 30/07/2020 | Bổ nhiệm Bà Đặng Thùy Mai Giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc |
| 08 | 08/2020-QĐ-HĐQT | 30/07/2020 | Bổ nhiệm Bà Huỳnh Thị Ngọc Chân, làm Giám đốc tài chính, kiêm KT trưởng |

d. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan

e.

| Stt | Tên tổ chức/cá nhân | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Số CMND/ĐKKD | Ngày cấp CMND/ĐKKD | Nơi cấp CMND/ĐKKD | Địa chỉ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ % sở hữu cổ phiếu cuối kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------|--|------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------------------------|---------|
| 1 | Bùi Trọng Thủy | 007C506239 | | 260638488 | 14/11/1996 | Bình Thuận | 298 Thủ Khoa Huân, Phan Thiết, BT | 254 085 | 5,223 | |
| 2 | Dương Thi Thu Hồng | 007C506235 | | 260013098 | 06/12/2001 | Bình Thuận | KP7- Phú Thủy, Phan Thiết, BT | 358 650 | 7,773 | |
| 3 | Nguyễn Tấn Vũ | 007C506241 | Tr BKS | 260901938 | 06/01/1998 | Bình Thuận | Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, B.Thuận | 2 900 | 0,060 | |
| 4 | Huỳnh Mỹ Linh | 007C506234 | | 260877486 | 27/01/1997 | Bình Thuận | KP7- Phú Thủy, Phan Thiết, BT | 501 945 | 10,318 | |
| 5 | Huỳnh Thanh Vũ | 007C506236 | | 260991190 | 06/12/2001 | Bình Thuận | KP7- Phú Thủy, Phan Thiết, BT | 442 500 | 9,096 | |
| 6 | Huỳnh Văn Nghi | 007C506233 | Chủ tịch | 260025020 | 02/04/1996 | Bình Thuận | KP7- Phú Thủy, Phan Thiết, BT | 666 930 | 13,710 | |
| 7 | Lê Thanh Hoài Vũ | 007C506303 | TV HĐQT TGD | 260571556 | 29/07/2004 | Bình Thuận | Xuân Phong, Phong Nẫm –PT –BT | 40 350 | 0,829 | |
| 8 | Nguyễn Hồng Nga | 007C506467 | | 260924069 | 03/03/1999 | Bình Thuận | KP1, Phú Trinh, Phan Thiết, BT | 1 170 | 0,024 | |
| 9 | Nguyễn Quốc Bình | 007C506141 | Phó C.tịch | 260681669 | 16/05/2017 | Bình Thuận | KP3- Phú Thủy, Phan Thiết, BT | 322 845 | 6,637 | |
| 10 | Nguyễn Thị Huệ | 007C506240 | | 260860701 | 18/06/2002 | Bình Thuận | KP3- Phú Thủy, Phan Thiết, BT | 9 000 | 0,185 | |
| 11 | Nguyễn Thị Lệ Hoa | 007C506238 | | 260545891 | 02/07/2004 | Bình Thuận | 298 Thủ Khoa Huân, Phan Thiết, BT | 240 000 | 4,934 | |
| 12 | Nguyễn Hữu Thắng | 007C506389 | TV BKS | 260870683 | 05/07/2012 | Bình Thuận | KP3, Lạc Đạo, Phan Thiết, BT | 7 120 | 0,146 | |
| 13 | Nguyễn Thị Tố Loan | 007C506287 | | 260920607 | 02/04/1998 | Bình Thuận | Phong Nẫm, Phan Thiết, BT | 8 850 | 0,182 | |

| | | | | | | | | | | |
|----|----------------------|------------|--------------------------|-----------|------------|---------------|--|-----------|--------|--|
| 14 | Ngô Thị Nam | 007C506276 | TV HĐQT Phó TGĐ | 260601303 | 16/06/2006 | Bình Thuận | DP6- Phú Thủy, Phan Thiết, BT | 163 000 | 3,350 | |
| 15 | Đoàn Tấn Kiều | 007C506242 | TV BKS | 260541937 | 21/11/1996 | Bình Thuận | Xuân An, Phan Thiết, BT | 96 435 | 1,982 | |
| 16 | Phạm Phú Xuân | 007C506665 | | 260601301 | 22/06/2006 | Bình Thuận | DP6- Phú Thủy, Phan Thiết, BT | 100 | 0,002 | |
| 17 | Trần Thị Tuyết Thanh | | Chủ tịch Công Đoàn | 260673156 | 05/06/2019 | Bình Thuận | Phú Trinh, Phan Thiết, B. Thuận | 16 760 | 0,345 | |
| 18 | Huỳnh Thị Ngọc Chân | | Kế toán trưởng | 261016137 | 25/02/2014 | Bình Thuận | Thôn Thắng Hòa, Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, B.Thuận | 32 655 | 0,671 | |
| 19 | Huỳnh Thanh Tâm | | Không | 261182662 | 25/01/2011 | Bình Thuận | Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, B.Thuận | 3 000 | 0,062 | |
| 20 | Đặng Thùy Mai | | Phó tổng giám đốc | 260938696 | 20/11/2014 | Bình Thuận | Thôn 6 Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận | 148 810 | 3,059 | |
| 21 | Huỳnh Anh Tân | | Không | 260902486 | 20/11/2014 | Bình Thuận | Thôn 6 Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận | 4 850 | 0,100 | |
| | | | | | | | | 3 321 955 | 67,850 | |

f.

e. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng:

| ST T | Tên tổ chức/cá nhân | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Số CMND/ ĐKKD | Ngày cấp CMND/ ĐKKD | Nơi cấp CMND/ ĐKKD | Địa chỉ | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan | Thời điểm không còn là người có liên quan | Lý do |
|---------|------------------------|--|---------------------------------------|------------------|---------------------------|--------------------------|--|--|---|-----------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Phụng | 007C506274 | không | 260071756 | 03/08/2006 | B.Thuận | Dp9, Phú Thủy Phan Thiết, Bình Thuận | | 16/03/2020 | Hết là TV HĐQT |
| 2 | Trần Thị Tuyết Thanh | | Chủ tịch Công Đoàn | 260673156 | 05/06/2019 | B.Thuận | Phú Trinh, Phan Thiết, B. Thuận | 15/03/2020 | | Là TV HĐQT |
| 3 | Huỳnh Thị Ngọc Chân | | Kế toán trưởng | 261016137 | 25/02/2014 | B.Thuận | Thôn Thắng Hòa, Hàm Thắng, Hàm | 01/08/2020 | | Bổ nhiệm KT trưởng |

| | | | | | | | | | | |
|----------|-----------------|--|------------------------------|-----------|------------|----------------|--|------------|--|--|
| | | | | | | | Thuận Bắc, B.Thuận | | | |
| 4 | Huỳnh Thanh Tâm | | Không | 261182662 | 25/01/2011 | B.Thuận | Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, B.Thuận | 01/08/2020 | | Em bà Huỳnh Thị Ngọc Chân |
| 5 | Đặng Thùy Mai | | Phó tổng giám đốc | 260938696 | 20/11/2014 | B.Thuận | Thôn 6 Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận | 01/08/2020 | | Bổ nhiệm phó tổng GD |
| 6 | Huỳnh Anh Tân | | Không | 260902486 | 20/11/2014 | B.Thuận | Thôn 6 Hàm Đức, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận | 01/08/2020 | | Chồng bà Đặng Thùy Mai |

g. *Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan :*

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|----------|---------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------|-------------------------------|--------------|---|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Nguyễn Tấn Vũ | Cổ đông nội bộ | 1 600 | 0,006 | 2 900 | 0,060 | Mua cổ phiếu ưu đãi công ty bán cho cán bộ |
| 2 | Lê Thanh Hoài Vũ | Cổ đông nội bộ | 26 850 | 0,290 | 40 350 | 0,829 | Mua cổ phiếu ưu đãi công ty bán cho cán bộ |
| 3 | Nguyễn Hữu Thắng | Cổ đông nội bộ | 4 020 | 0,087 | 5 820 | 0,146 | Mua cổ phiếu ưu đãi công ty bán cho cán bộ |
| 4 | Ngô Thị Nam | Cổ đông nội bộ | 158 000 | 3,323 | 163 000 | 3,350 | Mua cổ phiếu ưu đãi công ty bán cho cán bộ |
| 5 | Trần Thị Tuyết Thanh | Cổ đông nội bộ | 15 460 | 0,327 | 16 760 | 0,345 | Mua cổ phiếu ưu đãi công ty bán cho cán bộ |
| 6 | Huỳnh Thị Ngọc Chân | Cổ đông nội bộ | 27 655 | 0,584 | 32 655 | 0,671 | Mua cổ phiếu ưu đãi công ty bán cho cán bộ |
| 7 | Đặng Thùy Mai | Cổ đông nội bộ | 143 810 | 3,031 | 148 810 | 3,059 | Mua cổ phiếu ưu đãi công ty bán cho cán bộ |
| 8 | Huỳnh Anh Tân | Cổ đông nội bộ | 3 550 | 0,075 | 4 850 | 0,100 | Mua cổ phiếu ưu đãi công ty bán cho cán bộ |

h. *Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:* Công ty không có các tiểu ban.

2- Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| Stt | Thành viên BKS | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % |
|-----|-----------------------|------------|-------------------|---------|
| 1 | Ông: Nguyễn Tấn Vũ | Trưởng ban | 2 900 | 0,060 |
| 2 | Ông: Nguyễn Hữu Thắng | Thành viên | 7 120 | 0,146 |
| 3 | Ông : Đoàn Tấn Kiều | Thành viên | 96 435 | 1,982 |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2020:

- Kiểm soát chiến lược:

- Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban TGD. Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT. Đóng góp ý kiến xây dựng các quyết định, nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.

HĐQT, Ban giám đốc xem xét, giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị

- Kiểm soát hoạt động:

- Tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)
- Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.
- Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.

- Kiểm soát Báo cáo tài chính:

- Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra
- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm 2020 là 400.000 đồng /tháng/năm

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:

- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2020 là 800.000 đồng / ng ư ời / th áng

d. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

e. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: thực hiện đúng qui định.

Báo cáo tài chính năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3400353333 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ mười một ngày 28/12/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 48,643,850,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 48,643,850,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết có 02 (hai) Công ty con kiểm soát trực tiếp, trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: - Công ty

Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ biểu quyết |
|------------------------------|--|------------------|
| Công ty TNHH May Phú Long | Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 100.00% |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG | Khu phố Phú Trường, Thị Trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 100.00% |

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện hợp đồng số 01-2020/HĐSN/PTG-PLG ngày 11/12/2020 về việc sáp nhập giữa Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết với Công ty con là Công ty TNHH May Phú Long, Công ty đã tiến hành điều chỉnh giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 28/12/2020, và tiến hành các thủ tục bàn giao, sáp nhập sau ngày kết thúc niên độ. Theo hợp đồng sáp nhập, sau ngày bàn giao là ngày 01/01/2021, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết sẽ tiếp nhận và kế thừa các quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH May Phú Long.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|----------------------|--|
| Ông | Huỳnh Văn Nghi | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Quốc Bình | Phó Chủ tịch |
| Ông | Lê Thanh Hoài Vũ | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Phụng | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 15/03/2020) |
| Bà | Ngô Thị Nam | Thành viên |
| Bà | Trần Thị Tuyết Thanh | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 15/3/2020) |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----|------------------|--|
| Ông | Lê Thanh Hoài Vũ | Tổng Giám đốc |
| Bà | Huỳnh Mỹ Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà | Ngô Thị Nam | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 01/01/2021) |
| Bà | Đặng Thùy Mai | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/07/2020) |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Nguyễn Tấn Vũ | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Hữu Thắng | Thành viên |
| Ông | Đoàn Tấn Kiều | Thành viên |

Đại diện pháp luật

| | | |
|-----|----------------|---------------|
| Ông | Huỳnh Văn Nghi | Chủ tịch HĐQT |
|-----|----------------|---------------|

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật của Công ty phê duyệt Báo cáo Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2020 của Công ty CP May Xuất Khẩu Phan Thiết

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật

Lập, ngày tháng năm 2021
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Nghi

Lê Thanh Hoài Vũ

Số : /BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được lập ngày 07/01/2021 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày tháng năm 2021
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Đình Ái
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 200,408,951,542 | 208,551,729,350 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 117,835,851,640 | 160,264,931,238 |
| 1. Tiền | 111 | | 14,635,851,640 | 17,764,931,238 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 103,200,000,000 | 142,500,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 39,000,000,000 | 10,400,000,000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.10 | 39,000,000,000 | 10,400,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37,299,772,690 | 33,729,459,578 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 26,047,387,366 | 32,335,006,760 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.09 | 11,252,385,324 | 1,394,452,818 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.08 | 5,572,526,125 | 3,247,813,450 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5,572,526,125 | 3,247,813,450 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 700,801,087 | 909,525,084 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | 51,272,212 | 435,733,292 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 649,528,875 | 473,791,792 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 52,115,794,319 | 58,599,025,186 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44,408,816,334 | 50,554,644,657 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.03 | 38,969,273,252 | 45,006,023,975 |
| - Nguyên giá | 222 | | 139,279,457,624 | 136,306,936,508 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (100,310,184,372) | (91,300,912,533) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.04 | 5,439,543,082 | 5,548,620,682 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6,998,251,392 | 6,998,251,392 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1,558,708,310) | (1,449,630,710) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.05 | 4,070,194,965 | 4,463,091,105 |
| - Nguyên giá | 231 | | 5,633,101,505 | 5,633,101,505 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1,562,906,540) | (1,170,010,400) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.06 | 2,670,725,674 | 2,670,725,674 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2,670,725,674 | 2,670,725,674 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 966,057,346 | 910,563,750 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 966,057,346 | 910,563,750 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 252,524,745,861 | 267,150,754,536 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 122,326,135,147 | 133,030,624,944 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 122,326,135,147 | 133,030,624,944 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 1,492,811,645 | 2,668,958,834 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 16,429,600 | 978,308,008 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 5,186,396,844 | 2,245,096,483 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 108,992,967,074 | 119,789,980,099 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 1,167,973,485 | 1,159,052,481 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5,469,556,499 | 6,189,229,039 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 130,198,610,714 | 134,120,129,592 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 130,198,610,714 | 134,120,129,592 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 48,643,850,000 | 47,337,850,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 48,643,850,000 | 47,337,850,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,315,860,000 | 1,244,940,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11,961,087,293 | 11,961,087,293 |
| 9. Quỹ dự phòng sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 24,145,402,299 | 52,904,864,153 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 43,132,411,122 | 20,671,388,146 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | 43,132,411,122 | 20,671,388,146 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 252,524,745,861 | 267,150,754,536 |

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nữ

Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lê Thanh Hoài Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 396,994,829,140 | 419,451,097,656 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 396,994,829,140 | 419,451,097,656 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 347,845,773,125 | 393,996,235,166 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 49,149,056,015 | 25,454,862,490 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 7,319,275,258 | 6,086,807,478 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 409,462,480 | 270,583,860 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05.a | 1,646,070,006 | 1,648,286,704 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05.b | 4,691,415,003 | 6,481,377,799 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 49,721,383,784 | 23,141,421,605 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 4,327,072 | 1,102,267,273 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | 1,125,758 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 4,327,072 | 1,101,141,515 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 49,725,710,856 | 24,242,563,120 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 6,593,299,734 | 3,312,374,974 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 43,132,411,122 | 20,930,188,146 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 43,132,411,122 | 20,930,188,146 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.09 | 9,017 | 4,482 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 9,017 | 4,482 |

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nữ

Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lê Thanh Hoài Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 49,725,710,856 | 24,242,563,120 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 11,497,586,539 | 11,553,970,539 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 65,028,703 | 11,544,920 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6,849,756,774) | (5,261,377,790) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 54,438,569,324 | 30,546,700,789 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 6,094,784,957 | 6,983,138,642 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (2,324,712,675) | (145,516,502) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (12,536,003,060) | 42,234,077,805 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 328,967,484 | (459,797,884) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4,042,113,931) | (5,674,232,382) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2,050,000 | 67,650,000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2,814,722,540) | (5,336,428,568) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 39,146,819,559 | 68,215,591,900 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4,958,862,076) | (9,151,834,279) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 272,727,273 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (38,600,000,000) | (14,400,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10,000,000,000 | 27,000,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6,704,121,158 | 4,988,650,517 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (26,854,740,918) | 8,709,543,511 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 2,376,920,000 | 2,536,240,000 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (57,066,620,000) | (9,467,570,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (54,689,700,000) | (6,931,330,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (42,397,621,359) | 69,993,805,411 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 160,264,931,238 | 90,270,967,898 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (31,458,239) | 157,929 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII | 117,835,851,640 | 160,264,931,238 |

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nữ

Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lê Thanh Hoài Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3400353333 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ mười một ngày 28/12/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 48,643,850,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 48,643,850,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết có 02 (hai) Công ty con kiểm soát trực tiếp, trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: - Công ty

Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này:

| Tên Công ty | Địa chỉ |
|------------------------------|--|
| Công ty TNHH May Phú Long | Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG | Khu phố Phú Trường, Thị Trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện Doanh nghiệp Việt Nam hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 07 |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 06 |
| - Tài sản cố định vô hình | 49 |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho trong nội bộ tập đoàn

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ hoàn toàn. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị tài sản, tài sản dở dang phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 65,175,795 | 89,524,904 |
| - Tiền gửi ngân hàng (VND) | 3,398,733,223 | 9,570,930,470 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận | 967,540,253 | 7,686,954,000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận | 1,471,555,071 | 1,566,006,772 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN. Bình Thuận | 959,637,899 | 314,519,047 |
| + Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN. Bình Thuận | - | 3,450,651 |
| - Tiền gửi ngân hàng (USD) | 11,171,942,622 | 8,104,475,864 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận | 1,909,134,354 | 17,857,711 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận | 9,262,808,268 | 8,086,618,153 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 103,200,000,000 | 142,500,000,000 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận | 31,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận | 71,500,000,000 | 133,000,000,000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN. Bình Thuận | 700,000,000 | 500,000,000 |
| Tổng cộng | 117,835,851,640 | 160,264,931,238 |

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 26,047,387,366 | 32,335,006,760 |
| - Tập đoàn Itochu | 18,244,053,369 | 25,691,867,444 |
| - Nomura Trading Co.,Ltd | 3,208,195,251 | 3,392,785,109 |
| - Công ty TNHH Teijin Frontier Việt Nam | - | 1,134,827,038 |
| - Teijin Frontier Co., Ltd | 2,741,866,636 | - |
| - Khác | 1,853,272,110 | 2,115,527,169 |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |

Ghi chú: Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 49,671,150,983 | 78,050,186,062 | 4,293,608,450 | 4,291,991,013 | - | 136,306,936,508 |
| 2. Số tăng trong năm | 1,016,442,941 | 3,942,419,135 | - | - | - | 4,958,862,076 |
| - Mua trong năm | 1,016,442,941 | 3,942,419,135 | - | - | - | 4,958,862,076 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành (*) | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong năm | - | 1,986,340,960 | - | - | - | 1,986,340,960 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 1,986,340,960 | - | - | - | 1,986,340,960 |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 50,687,593,924 | 80,006,264,237 | 4,293,608,450 | 4,291,991,013 | - | 139,279,457,624 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 33,890,727,956 | 51,262,098,729 | 2,303,208,866 | 3,844,876,982 | - | 91,300,912,533 |
| 2. Khấu hao trong năm | 3,727,246,377 | 6,694,305,064 | 452,143,358 | 121,918,000 | - | 10,995,612,799 |
| - Khấu hao tăng trong năm | 3,727,246,377 | 6,694,305,064 | 452,143,358 | 121,918,000 | - | 10,995,612,799 |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | 1,986,340,960 | - | - | - | 1,986,340,960 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 1,986,340,960 | - | - | - | 1,986,340,960 |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 37,617,974,333 | 55,970,062,833 | 2,755,352,224 | 3,966,794,982 | - | 100,310,184,372 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 15,780,423,027 | 26,788,087,333 | 1,990,399,584 | 447,114,031 | - | 45,006,023,975 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 13,069,619,591 | 24,036,201,404 | 1,538,256,226 | 325,196,031 | - | 38,969,273,252 |

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

53,784,807,448 VND.

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất tại VPĐD | Quyền sử dụng đất tại Công ty | Tổng cộng |
|--|----------------------------|-------------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1,653,225,000 | 5,345,026,392 | 6,998,251,392 |
| 2. Số tăng trong năm | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 1,653,225,000 | 5,345,026,392 | 6,998,251,392 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | - | 1,449,630,710 | 1,449,630,710 |
| 2. Khấu hao trong năm | - | 109,077,600 | 109,077,600 |
| - Khấu hao tăng trong năm | - | 109,077,600 | 109,077,600 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| - Thanh lý nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | - | 1,558,708,310 | 1,558,708,310 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 1,653,225,000 | 3,895,395,682 | 5,548,620,682 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 1,653,225,000 | 3,786,318,082 | 5,439,543,082 |

5. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|---------------|----------------|----------------|---------------|
| a. Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 5,633,101,505 | - | - | 5,633,101,505 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 5,633,101,505 | - | - | 5,633,101,505 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 1,170,010,400 | 392,896,140 | - | 1,562,906,540 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 1,170,010,400 | 392,896,140 | - | 1,562,906,540 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 4,463,091,105 | - | - | 4,070,194,965 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 4,463,091,105 | - | - | 4,070,194,965 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |

Ghi chú:

Giá trị "Bất động sản đầu tư" là giá trị quyết toán giai đoạn I của hạng mục Dự án Nhà ở thu nhập thấp cho cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành nghiệm thu, đưa vào sử dụng cho người lao động có thu nhập thấp tại công ty thuê theo dự án.

6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Xây dựng cơ bản | 2,670,725,674 | 2,670,725,674 |
| + Nhà ở thu nhập thấp cho công nhân | - | - |
| + Dự án cụm công nghiệp Phú Long - Huyện Hàm Thuận Bắc (*) | 2,670,725,674 | 2,670,725,674 |
| - Sửa chữa | - | - |
| Cộng | 2,670,725,674 | 2,670,725,674 |

Ghi chú:

(*) Dự án được chấp thuận thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2596/QĐ-UBND ngày 07/09/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - CCDC xuất dùng | 51,272,212 | 250,917,396 |
| - Chi phí gia công, xây dựng, lắp đặt | - | 42,940,509 |
| - Khác | - | 141,875,387 |
| Cộng | 51,272,212 | 435,733,292 |

b. Dài hạn

| | | |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - CCDC xuất dùng | 520,974,626 | 341,157,463 |
| - Chi phí gia công, xây dựng, lắp đặt | 417,873,520 | 39,916,100 |
| - Khác | 27,209,200 | 529,490,187 |
| Cộng | 966,057,346 | 910,563,750 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4,930,340,704 | - | 3,049,267,205 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 642,185,421 | - | 198,546,245 | - |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 5,572,526,125 | - | 3,247,813,450 | - |

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | 11,252,385,324 | - | 1,394,452,818 | - |
| - Tạm ứng | 53,582,876 | - | 40,574,016 | - |
| - Phải thu khác | 11,198,802,448 | - | 1,353,878,802 | - |
| + Tiền ăn ca của người lao động | 67,740,000 | - | 67,714,000 | - |
| + Thu lại tiền thuế TNCN của CNV | 128,702,207 | - | 186,321,767 | - |
| + Thu lại tiền bảo hiểm của CNV | 1,117,461,870 | - | 1,089,900,690 | - |
| + Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 10,492,755 | - | 9,942,345 | - |
| + Dự thu lãi tiền gửi | 145,635,616 | - | - | - |
| + Tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ của 2020 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/2020 NQ-ĐHCĐ ngày 15/03/2020 | 9,728,770,000 | - | - | - |
| b. Phải thu dài hạn khác | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 11,252,385,324 | - | 1,394,452,818 | - |

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <i>a. Chứng khoán kinh doanh</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>b.1 Ngắn hạn</i> | 39,000,000,000 | 39,000,000,000 | - | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 39,000,000,000 | 39,000,000,000 | - | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 | - |
| + Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP May Xuất Khẩu Phan Thiết (1) | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 | - | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | - |
| + Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG (2) | - | - | - | 400,000,000 | 400,000,000 | - |
| + Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH May Phú Long (3) | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - |
| <i>b.2 Dài hạn</i> | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 39,000,000,000 | 39,000,000,000 | - | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 | - |

Ghi chú:

(1) Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận.

(2) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN. Bình Thuận.

(3) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Bình Thuận

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn: | 1,492,811,645 | 1,492,811,645 | 2,668,958,834 | 2,668,958,834 |
| - Công ty TNHH Bao Bì Trung Phát | 200,902,663 | 200,902,663 | 541,252,219 | 541,252,219 |
| - Công ty TNHH Coat Phong Phú | 25,324,561 | 25,324,561 | 265,896,275 | 265,896,275 |
| - Công ty TNHH Moririn Việt Nam | - | - | 590,760,270 | 590,760,270 |
| - Công ty TNHH In hoa Ruijia Việt Nam | 667,885,038 | 667,885,038 | - | - |
| - Công ty TNHH Mỹ Linh | 103,650,000 | 103,650,000 | - | - |
| - Từ Thị Ngọc Bích | 207,025,000 | 207,025,000 | - | - |
| - Nguyễn Dương Mộng Thúy | 158,139,000 | 158,139,000 | - | - |
| - Công ty TNHH ABC Hà Nam | - | - | 794,110,561 | 794,110,561 |
| - Khác | 129,885,383 | 129,885,383 | 476,939,509 | 476,939,509 |
| b. Dài hạn: | - | - | - | - |
| Cộng | 1,492,811,645 | 1,492,811,645 | 2,668,958,834 | 2,668,958,834 |

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Số cuối năm |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | 2,245,096,483 | 12,147,766,698 | 9,206,466,337 | 5,186,396,844 |
| Thuế giá trị gia tăng | 193,969,544 | 1,756,445,032 | 1,852,768,974 | 97,645,602 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,051,126,939 | 6,593,299,734 | 4,042,113,931 | 4,602,312,742 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 3,724,428,374 | 3,237,989,874 | 486,438,500 |
| Thuế khác | - | 73,593,558 | 73,593,558 | - |
| b. Phải thu | - | - | - | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 1,167,973,485 | 1,159,052,481 |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 1,121,370,964 | 1,042,947,048 |
| - Tiền thuế TNCN của CNV | - | 15,104,212 |
| - Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu | 31,630,271 | 36,697,471 |
| - Ôm đau thai sản | - | - |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | - | - |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 2,303,750 | 2,303,750 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12,668,500 | 62,000,000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| a. Số dư đầu năm trước | 46,043,850,000 | 2,700,000 | 8,322,242,482 | 11,961,087,293 | 60,739,391,671 | 127,069,271,446 |
| - Tăng vốn từ lợi nhuận | 1,294,000,000 | 1,242,240,000 | - | - | - | 2,536,240,000 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | 20,930,188,146 | 20,930,188,146 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận giảm trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ theo Nghị quyết HĐQT | - | - | 44,582,621,671 | - | (51,530,621,671) | (6,948,000,000) |
| . Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 44,582,621,671 | - | (44,582,621,671) | - |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (6,948,000,000) | (6,948,000,000) |
| - Tạm ứng cổ tức 20% trên vốn điều lệ | - | - | - | - | (9,467,570,000) | (9,467,570,000) |
| b. Số dư đầu năm nay | 47,337,850,000 | 1,244,940,000 | 52,904,864,153 | 11,961,087,293 | 20,671,388,146 | 134,120,129,592 |
| - Tăng vốn trong năm nay (*) | 1,306,000,000 | 1,070,920,000 | - | - | - | 2,376,920,000 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | 43,132,411,122 | 43,132,411,122 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận giảm trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ theo Nghị quyết HĐQT (*) | - | - | - | - | (2,093,000,000) | (2,093,000,000) |
| . Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (2,093,000,000) | (2,093,000,000) |
| - Trích trả cổ tức 100% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận 2019 (*) | - | - | (28,759,461,854) | - | (18,578,388,146) | (47,337,850,000) |
| c. Số dư cuối năm nay | 48,643,850,000 | 2,315,860,000 | 24,145,402,299 | 11,961,087,293 | 43,132,411,122 | 130,198,610,714 |

Ghi chú:

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 15/03/2020.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 48,643,850,000 | 47,337,850,000 |
| Cộng | 48,643,850,000 | 47,337,850,000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 47,337,850,000 | 46,043,850,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ (**) | 1,306,000,000 | 1,294,000,000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 48,643,850,000 | 47,337,850,000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia (***) | 57,066,620,000 | 9,467,570,000 |

Ghi chú:

(**) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2020 NQ-ĐHCĐ ngày 15/03/2020, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho NLD trong công ty. Loại cổ phiếu phổ thông với số lượng phát hành: 130.600 cổ phần, giá phát hành: 18.200 đồng/cổ phần, số người lao động được phân phối: 125 người.

(***) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2020 NQ-ĐHCĐ ngày 15/03/2020, Công ty đã chi trả cổ tức 100% trên vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận năm 2019 tương ứng 47.337.850.000 đồng và tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận 2020 là 9.728.770.000 đồng.

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4,864,385 | 4,733,785 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4,864,385 | 4,733,785 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4,864,385 | 4,733,785 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4,864,385 | 4,733,785 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4,864,385 | 4,733,785 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | | |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 11,961,087,293 | 11,961,087,293 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 24,145,402,299 | 52,904,864,153 |

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| a. Tài sản thuê ngoài | | |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 485,568.83 | 350,691.33 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT Q
KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Năm nay</i> |
|--------------------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | 396,994,829,140 |
| + Doanh thu gia công xuất khẩu | 383,389,152,479 |
| + Doanh thu gia công nội địa | 13,507,749,993 |
| + Doanh thu hoạt động khác | 97,926,668 |

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Năm nay</i> |
|------------------------------|------------------------|
| - Giá vốn gia công xuất khẩu | 337,378,886,744 |
| - Giá vốn gia công nội địa | 10,374,315,151 |
| - Giá vốn hoạt động khác | 92,571,230 |
| Cộng | 347,845,773,125 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> |
|-------------------------------|----------------------|
| - Dự thu lãi tiền gửi | 145,635,616 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6,704,121,158 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 469,518,484 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - |
| Cộng | 7,319,275,258 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> |
|---------------------------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 386,632,771 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 22,829,709 |
| Cộng | 409,462,480 |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Năm nay</i> |
|---|----------------------|
| a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 1,646,070,006 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,646,070,006 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | - |
| b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 4,691,415,003 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | - |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 3,872,295 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | - |
| - Thuế, phí và lệ phí | 36,258,291 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,050,551,362 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2,600,733,055 |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - |

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Năm nay</i> |
|---------------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36,948,878,988 |
| - Chi phí nhân công | 272,845,939,297 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 11,497,586,539 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23,435,845,606 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 9,455,007,704 |
| Cộng | 354,183,258,134 |

7. THU NHẬP KHÁC

| | <i>Năm nay</i> |
|----------------------------|------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | - |
| - Các khoản khác | 4,327,072 |
| Cộng | 4,327,072 |

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Năm nay</i> |
|--|------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 49,725,710,856 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (19,392,211,120) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 64,983,586 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | (19,457,194,706) |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 30,333,499,736 |
| + Thu nhập được miễn thuế | - |
| + Các khoản lỗ được kết chuyển | - |
| - Tổng thu nhập tính thuế | 30,333,499,736 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 6,593,299,734 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 6,593,299,734 |
| + Miễn giảm thuế TNDN phải nộp | - |
| + Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung | - |

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <i>Năm nay</i> |
|---|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 43,132,411,122 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4,783,520 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9,017 |

Ghi chú:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán và ngày 14/02/2020 bị giảm do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 15/03/2020. Và quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay chưa được Đ duyệt hoặc tạm trích, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức c đồng.

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | <i>Năm nay</i> |
|---|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 43,132,411,122 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4,783,520 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 9,017 |

Ghi chú:

Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm tra hành ngày 14/02/2020 giảm do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội c năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 15/03/2020. Và quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay chưa được i duyệt hoặc tạm trích, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thu cổ đông.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và Ban trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | <u>Năm 2020</u> |
|---|-----------------|
| Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao | 4,304,623,000 |

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, b địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu n

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

| Chỉ tiêu | <u>Trong nước</u> | | <u>Xuất</u> |
|--------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2020</u> |
| Doanh thu thuần bán hàng | 13,605,676,661 | 12,291,928,328 | 383,389,152,479 |
| Giá vốn bán hàng | 10,466,886,381 | 10,488,170,333 | 337,378,886,744 |
| Lợi nhuận gộp | 3,138,790,280 | 1,803,757,995 | 46,010,265,735 |

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết công ty con đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán F. Trong đó, Báo cáo kiểm toán có nêu ý kiến ngoại trừ việc báo cáo tài chính chưa ghi nhận khoản dự thu 31/12/2019 của các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền ước tính khoảng 770 triệu đồng. Vấn đề này đã được phục xử lý, không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 của đơn vị.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 07 tháng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nữ

Huỳnh Thị Ngọc Chân

Lê Thanh

C.T. PHAN THIẾT

Phan Thiết, ngày 08 tháng 03 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



HUYNH VĂN NGHI